

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TTV24B1
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Tiếng anh(4)	Kỹ thuật sử dụng bàn phím(1)	Bảng tính điện tử(3)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Kỹ năng mềm(2)	Thiết kế trình diễn trên máy tính(3)	Điểm TB	Xếp loại
01	2454802030341	Nguyễn Quốc Bảo	10/09/2009	7.8	5.8	7.6	6.8	9.0	6.7	6.2	6.7	Trung bình
02	2454802030344	Ab Dus Sa Lam A Fan Di	20/03/2009	10.0	5.9	7.7	6.0	9.2	7.4	6.0	6.7	Trung bình
03	2454802030346	Đỗ Thành Đức	19/01/2006	9.4	5.6	7.2	7.9	6.9	6.2	6.9	6.7	Trung bình
04	2454802030348	Mu Ham Mad Ary Fiên	23/08/2009	9.9	5.4	6.7	6.8	7.9	6.4	5.4	6.2	Trung bình
05	2454802030349	Nghiêm Đức Hà	01/05/2009	6.6	5.0	6.0	8.3	6.5	6.1	8.5	6.8	Trung bình
06	2454802030350	Ysa Zain Hisaan	27/05/2009	9.8	6.9	7.7	9.4	8.7	7.0	9.5	8.2	Giỏi
07	2454802030351	Lê Hoàng Huy	30/10/2009	9.2	5.8	7.1	9.2	6.3	6.3	8.9	7.3	Khá
08	2454802030353	Trần Lê Phúc Khang	05/01/2009	8.9	6.0	7.0	8.2	7.6	3.7	8.9	7.0	Khá
09	2454802030354	Ngô Đức Minh Khoa	19/10/2009	8.5	5.3	8.3	7.6	6.9	6.4	7.0	6.7	Trung bình
10	2454802030355	Võ Đăng Khoa	19/09/2009	9.8	5.9	7.3	7.9	7.3	6.9	6.1	6.8	Trung bình
11	2454802030356	Phạm Thành Luân	04/07/2009	6.2	6.3	6.6	5.0	7.4	5.3	6.0	6.0	Trung bình
12	2454802030357	Trần Sỹ Luân	05/10/2009	6.9	6.1	9.4	6.9	9.2	6.4	5.7	6.9	Trung bình
13	2454802030358	Trần Thị Tuyết Mai	18/03/2009	8.4	7.4	7.5	8.9	9.4	7.1	8.2	8.1	Giỏi
14	2454802030359	Đinh Thị Hà My	05/09/2009	7.5	5.5	6.1	9.3	8.0	6.5	9.1	7.5	Khá
15	2454802030361	Nguyễn Trần Kim Ngọc	25/01/2009	6.4	5.4	7.0	9.1	6.9	6.5	8.3	7.2	Khá
16	2454802030362	Thái Nguyễn Minh Ngọc	25/07/2009	6.5	6.1	8.3	5.6	6.7	7.1	5.7	6.3	Trung bình
17	2454802030363	La Huỳnh Phương Như	04/10/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
18	2454802030364	Võ Thành Nhựt	11/10/2009	3.8	2.5	2.1	2.1	2.9	1.8	2.0	2.3	Yếu
19	2454802030365	Châu Mus Ta Pha	16/07/2008	5.4	5.4	7.3	7.1	5.9	5.0	5.1	5.8	Trung bình
20	2454802030366	Huỳnh Hồng Pháp	04/08/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
21	2454802030368	Trương Kim Khánh Phương	14/03/2008	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	Yếu

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Tiếng anh(4)	Kỹ thuật sử dụng bàn phím(1)	Bảng tính điện tử(3)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Kỹ năng mềm(2)	Thiết kế trình diễn trên máy tính(3)	Điểm TB	Xếp loại
22	2454802030369	Thái Anh	Quân	25/03/2008	6.2	5.3	7.3	7.7	7.2	5.5	7.9	6.7	Trung bình
23	2454802030370	Lê Thị Thanh	Thảo	04/11/2008	9.4	6.7	7.3	7.9	7.5	6.1	5.5	6.8	Trung bình
24	2454802030371	Nguyễn Thụy Minh	Thư	06/06/2007	8.0	9.0	7.9	9.4	10.0	8.5	9.8	9.2	Xuất sắc
25	2454802030372	Đặng Văn	Toàn	26/01/2009	6.2	5.3	6.5	7.6	6.3	5.3	6.0	6.1	Trung bình
26	2454802030373	Trần Văn	Trọng	14/09/2008	8.8	5.6	6.1	8.5	9.3	6.3	8.0	7.3	Khá
27	2454802030374	Đặng Bảo Quốc	Trung	31/08/2009	8.1	5.6	6.1	7.8	6.3	5.6	6.7	6.4	Trung bình
28	2454802030375	Châu Thị Cẩm	Tú	26/12/2009	6.6	7.0	7.2	7.9	5.9	6.3	7.0	7.0	Khá
29	2454802030376	Huỳnh Thu	Vân	18/06/2009	6.2	8.0	8.3	8.7	7.3	7.2	7.1	7.8	Khá
30	2454802030378	Huỳnh Kim	Yến	25/09/2008	7.6	5.1	6.3	9.1	6.0	7.1	5.3	6.4	Trung bình

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 01 tháng 07 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái